

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục và Dự toán gói thầu:  
“Mua thực phẩm; Sản phẩm dinh dưỡng; Chất đốt (GAS) phục vụ cho trẻ ăn bán trú tại Trường Mầm non Chiến Thắng năm học 2025 - 2026”

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON CHIẾN THẮNG

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đấu thầu (Điều 4 sửa đổi bổ sung một số điều Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15);

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. (Điều 1, sửa đổi bổ sung một số điều Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15);

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên NSNN để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2195/QĐ-BGDĐT ngày 10/8/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác tổ chức bữa ăn học đường kết hợp tăng cường thể lực cho trẻ, học sinh trong cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng (Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND);

*Căn cứ Công văn số 6126/SGDDĐT-KHTC ngày 29/8/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2025 - 2026;*

*Theo đề nghị tại Tờ trình số 126/TTr-MNCT-TCM ngày 16/10/2025 của Tổ chuyên môn về việc đề nghị phê duyệt danh mục và dự toán gói thầu: Mua thực phẩm; Sản phẩm dinh dưỡng; Chất đốt (GAS) phục vụ cho trẻ ăn bán trú tại Trường Mầm non Chiến Thắng năm học 2025 - 2026,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh mục và dự toán gói thầu: Mua thực phẩm; Sản phẩm dinh dưỡng; Chất đốt GAS phục vụ cho trẻ ăn bán trú tại Trường Mầm non Chiến Thắng năm học 2025 - 2026 với các nội dung chi tiết:

**1. Tên dự toán:** Mua thực phẩm; Sản phẩm dinh dưỡng; Chất đốt GAS phục vụ cho trẻ ăn bán trú tại Trường Mầm non Chiến Thắng năm học 2025-2026.

**2. Danh mục mua sắm:**

*(Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm).*

**3. Dự toán mua sắm: 1,778,490,000 đồng**

*(Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng). ( Chi tiết tại Phụ lục II đính kèm)*

**4. Nguồn kinh phí:** Nguồn thu sự nghiệp tại nhà trường theo quy định tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/ 2023 Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố (tiền ăn bán trú của học sinh, thu theo thỏa thuận với cha mẹ học sinh).

**5. Thời gian thực hiện:** năm học 2025-2026 (10 tháng: từ tháng 11 năm 2025 đến tháng 08 năm 2026).

**Điều 2.** Bộ phận chuyên môn, Kế toán và các cá nhân có liên quan căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, tiến hành tổ chức thực hiện theo các quy định Luật đấu thầu và các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Bộ phận chuyên môn, Kế toán và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Đặng Thị Nguyệt**

**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC HÀNG HÓA**

*(Ban hành kèm theo QĐ số 127 /QĐ-MNCT ngày 17 /10/2025 của trường Mầm non Chiến Thắng)*

<b>TT</b>	<b>Tên hàng hoá</b>	<b>Tiêu chuẩn chất lượng</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
<b>I</b>	<b>THỰC PHẨM</b>			
1	Củ khoai tây	Củ to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	140
2	Cà chua	Quả to đều, chín đỏ tự nhiên, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	356,4
3	Củ cà rốt	Củ to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	900
4	Tỏi khô	Củ đều, không bị thối, mốc, không có chất bảo quản	Kg	9
5	Gừng củ	Củ đều, không bị thối, mốc, không có chất bảo quản	Kg	32
6	Củ cải	Củ to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	177,3
7	Quả dứa	Đối với quả ăn tráng miệng: phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên, mắt to đều, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	8
8	Quả bí xanh	Quả to đều trên dưới, không thối, không bị ong châm, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	89,8
9	Quả bầu	Quả to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	137,1

<b>TT</b>	<b>Tên hàng hoá</b>	<b>Tiêu chuẩn chất lượng</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
10	Cần tây,tỏi tây	Đều trên dưới, không thối, không dập nát, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	1,1
11	Hành tây	Củ to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	3,2
12	Su hào	Củ to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	kg	71,1
13	Rau ngót	Tươi, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất	Kg	6,1
14	Hành khô	Củ đều, không bị thối, mốc, không có chất bảo quản	Kg	48
15	quả me chua	Quả to đều , tươi không bị thối, dập lát	kg	40
16	Cải thảo	Tươi, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất	kg	123,2
17	Quả mướp	Quả đều, không thối, ong châm, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	180
18	Quả dọc	Quả to đều , tươi không bị thối, dập lát	Kg	25
19	Quả bí ngô (bí đỏ)	Quả to đều, già, không thối, ong châm, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	358,5
20	Quả su su	Quả to đều, non, không bị dập lát	kg	240
21	Củ khoai sọ	Củ đều, bở, không thối, ngon, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	151,3

<b>TT</b>	<b>Tên hàng hoá</b>	<b>Tiêu chuẩn chất lượng</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
22	Củ khoai môn	Củ đều, bở, không thối, ngon, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	75
23	Củ dền	Củ đều, không thối, ngon, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	16,3
24	Khoai lang	Củ đều, bở, không thối, ngon, không có chất bảo quản, chất kích thích	kg	108
25	Bí đỏ non	Quả to đều, già, không thối, ong Chambers, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	kg	100
26	Giá đỗ	Tươi, ngon, không chất kích thích, thân ngắn mập, trắng	Kg	292
27	Rau mồng tơi	Đối với rau ăn lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	200
28	Rau đay	Đối với rau ăn lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	80
29	Rau cải	Đối với rau ăn lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	22,0
30	Rau cải thìa	Đối với rau ăn lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	kg	20

<b>TT</b>	<b>Tên hàng hoá</b>	<b>Tiêu chuẩn chất lượng</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
31	Lơ xanh	Cây phải tươi, ngon, không thối, không sâu, không cuống thân cây, lá cây không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật.	Kg	90
32	Hành lá, mùi	Tươi, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất	kg	150
33	Chuối xanh	Tươi, ngon, không bị dập nát, không sâu,, không có tạp chất	kg	35
34	Rau răm	Tươi, ngon, không bị dập nát, không sâu,, không có tạp chất	kg	7
35	Giá đỗ	Tươi ngon, không thối, không chất kích thích, bảo quản	kg	200
36	Đậu phụ	Không chất bảo quản, đậu trắng không vỡ, không đổi màu, mùi	kg	50
37	Dọc mùng	Xanh, tươi đều, không dập, không ngả màu, không thối nhũn	Kg	60
38	Ngô vàng	Tươi, không sâu, không thuốc bảo quản	Kg	200
39	Bắp cải	Cây phải tươi, mới, to đều, các bẹ lá ôm nhau, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	125
40	Thanh long	Đối với quả ăn trắng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên, không có chất bảo quản, chất kích thích	kg	150
41	Dưa vàng	Đối với quả ăn trắng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	100
42	Chuối tây	Chín đều, không chất bảo quản, không chất kích thích	Kg	600
43	Cam sành	Đối với quả ăn trắng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	25

<b>TT</b>	<b>Tên hàng hoá</b>	<b>Tiêu chuẩn chất lượng</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
44	Quả roi	Đôi với quả ăn tráng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên, không có chất bảo quản, chất kích thích	kg	50
45	Quả quýt	Đôi với quả ăn tráng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	80
46	Lê sữa	Đôi với quả ăn tráng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	100
47	Dưa hấu	Đôi với quả ăn tráng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	500
48	Nước cốt dừa	Không nấm mốc, không chất bảo quản đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	14
49	Gia vị sốt vang	Không nấm mốc, không chất bảo quản đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	Gói	30
50	Hạt sen	Không nấm mốc, không chất bảo quản đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	Kg	30
51	Mộc nhĩ	Không nấm mốc, không chất bảo quản đảm bảo	kg	9
52	Nấm hương khô	Không nấm mốc, không chất bảo quản đảm bảo	Kg	8
53	Đỗ đen hạt nhỏ	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	Kg	29
54	Hạt tiêu	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	Kg	1
55	Miến	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	Kg	70
56	Sữa ông thọ đặc	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	hộp	16
57	Gia vị thịt kho	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	Gói	20
58	Dầu ăn ... Gold (2L)	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	Can	337

<b>TT</b>	<b>Tên hàng hoá</b>	<b>Tiêu chuẩn chất lượng</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
59	Muối nghiền Iốt	Khô, không bết, không chảy nước. Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	Gói	46
60	Mắm sơn hải	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	113
61	Đường trắng	Khô, không bết, không chảy nước. Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	66
62	Bột sắn dây	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	103
63	Lạc đỏ	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	21
64	Vừng sát vỏ	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	23
65	Bột canh	Khô, không bết, không chảy nước. Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	75
66	Bánh mì	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	túi	300
67	Muối hạt	Khô, không bết, không chảy nước. Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	25
68	Sữa bò tươi	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	50
69	Hạt nêm	Khô, không bết, không chảy nước. Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	123
70	Đỗ xanh không vỏ	Không nấm mốc, không chất bảo quản, không mối mọt	Kg	80
71	Bánh phở	Không nấm mốc, không chất bảo quản	Kg	200
72	Bánh đa tươi	Không nấm mốc, không chất bảo quản	Kg	154,1
73	gạo nếp cẩm	Không nấm mốc, không chất bảo quản, không mối mọt	kg	55
74	Gạo nếp	Không nấm mốc, không chất bảo quản, không mối mọt	Kg	130

<b>TT</b>	<b>Tên hàng hoá</b>	<b>Tiêu chuẩn chất lượng</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
75	Gạo BC	Không nấm mốc, không chất bảo quản, không mối mọt	Kg	5.000
76	Thịt lợn nạc	Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ; Thịt mặt cắt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn	Kg	660
77	Thịt lợn mỡ sấn	Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ; Thịt mặt cắt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm. Mùi: Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, vàng mỡ to (khi luộc thịt).	kg	1.301
78	Thịt nạc bò	Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ; Thịt mặt cắt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm. Mùi: Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, vàng mỡ to (khi luộc thịt).	kg	299,6
79	Sườn thăn lợn	Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ; Thịt mặt cắt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm. Mùi: Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, vàng mỡ to (khi luộc thịt).	kg	136
80	Tim lợn	Tim tươi, không chất bảo quản	kg	63,7
81	Gà ta làm sạch (1.4–1.7kg/con)	Thịt gia cầm tươi, sống, ngon phải được lấy từ gia súc, gia cầm, chim và thú nuôi... sống, khỏe mạnh, và an toàn thực phẩm	kg	220

<b>TT</b>	<b>Tên hàng hoá</b>	<b>Tiêu chuẩn chất lượng</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
82	Ngan làm sạch (2.5–3.0kg/con)	Thịt gia cầm tươi, sống, ngon phải được lấy từ gia súc, gia cầm, chim và thú nuôi... sống, khỏe mạnh, và an toàn thực phẩm	kg	155
83	Vịt ta làm sạch (1.4–1.7kg/con)	Thịt gia cầm tươi, sống, ngon phải được lấy từ gia súc, gia cầm, chim và thú nuôi... sống, khỏe mạnh, và an toàn thực phẩm	kg	57
84	Chim bồ câu ( 0.2kg-0.3 kg)	Thịt gia cầm tươi, sống, ngon phải được lấy từ gia súc, gia cầm, chim và thú nuôi... sống, khỏe mạnh, và an toàn thực phẩm	con	150
85	Trứng gà ta	Trứng tươi, mới. Không có mùi lạ, vỏ tròn, không bị méo mó. Lòng trắng trong, không bị loãng quá. Lòng đỏ có màu đặc trưng, không bị loãng.	kg	175
86	Trứng vịt	Trứng tươi, mới. Không có mùi lạ, vỏ tròn, không bị méo mó. Lòng trắng trong, không bị loãng quá. Lòng đỏ có màu đặc trưng, không bị loãng.	kg	128
87	Trứng chim cú	Trứng tươi, mới. Không có mùi lạ, vỏ tròn, không bị méo mó. Lòng trắng trong, không bị loãng quá. Lòng đỏ có màu đặc trưng, không bị loãng.	kg	70
88	Tôm lột	Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ.	kg	300
89	Cá rô phi	thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ.	kg	5
90	Cá trắm đen cắt khúc	Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ.	kg	99
91	Cá chép giòn	Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ.	kg	100
92	Cá thu phần	Thủy hải sản đông lạnh vẫn giữ được màu sắc, mùi vị tự nhiên, không bị nát, tanh, ươn, ít nhất còn 2/3 hạn sử	kg	75

<b>TT</b>	<b>Tên hàng hoá</b>	<b>Tiêu chuẩn chất lượng</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>
		dụng ghi trên bao bì. Không chất bảo quản.		
93	Cá hồi	Thủy hải sản đông lạnh vẫn giữ được màu sắc, mùi vị tự nhiên, không bị nát, tanh, ươn, ít nhất còn 2/3 hạn sử dụng ghi trên bao bì. Không chất bảo quản.	kg	45
94	Ngao	Ngao trắng tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có con chết, không có mùi lạ, không sạn.	kg	200
95	Tép gạo	Tép tươi ngon, không bị ươn, không có bần	kg	59
96	Cua đồng	Cua còn sống, tươi	kg	158
97	Ếch sơ chế làm sạch	Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ.	kg	127
98	Lươn làm sạch	Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ.	kg	60
<b>II</b>	<b>SẢN PHẨM DINH DƯỠNG</b>			
1	Sữa chua Vinamilk (60g)	Sữa không bị tách nước, còn hạn sử dụng	hộp	19.950
2	Sữa bột Shizu AIWDO	Sữa không bị vón cục, còn hạn sử dụng	kg	1.138,2
<b>III</b>	<b>CHẤT ĐỐT</b>			
1	Gas petro Hồng Hà	Có logo và tem niêm phong, Vỏ bình còn nguyên vẹn, không móp méo, không rỉ sét, không biến dạng	kg	3.822,24

**PHỤ LỤC II**  
**DỰ TOÁN CHI TIẾT**

*(Ban hành kèm theo QĐ số 127 /QĐ-MNCT ngày 17 /10/2025 của trường Mầm non Chiến Thắng)*

<b>STT</b>	<b>Tên hàng hóa</b>	<b>Tiêu chuẩn chất lượng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Khối lượng</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>
<b>I</b>	<b>THỰC PHẨM</b>					<b>1,229,850,000</b>
1	Củ khoai tây	Củ to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	140	22.000	3.080.000
2	Cà chua	Quả to đều, chín đỏ tự nhiên, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	356,4	35.000	12.474.000
3	Củ cà rốt	Củ to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	900	20.000	18.000.000
4	Tỏi khô	Củ đều, không bị thối, mốc, không có chất bảo quản	Kg	9	60.000	540.000
5	Gừng củ	Củ đều, không bị thối, mốc, không có chất bảo quản	Kg	32	60.000	1.920.000
6	Củ cải	Củ to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	177,3	20.000	3.546.000
7	Quả dứa	Đối với quả ăn tráng miệng: phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên, mắt to đều, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	8	25.000	200.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
8	Quả bí xanh	Quả to đều trên dưới, không thối, không bị ong châm, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	89,8	25.000	2.244.000
9	Quả bầu	Quả to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	137,1	35.000	4.799.900
10	Cần tây,tỏi tây	Đều trên dưới, không thối, không dập nát, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	1,1	70.000	77.000
11	Hành tây	Củ to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	3,2	25.000	80.000
12	Su hào	Củ to đều trên dưới, không thối, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	kg	71,1	45.000	3.199.500
13	Rau ngót	Tươi, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất	Kg	6,1	50.000	304.000
14	Hành khô	Củ đều, không bị thối, mốc, không có chất bảo quản	Kg	48	60.000	2.880.000
15	quả me chua	Quả to đều , tươi không bị thối, dập lát	kg	40	50.000	2.000.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
16	Cải thảo	Tươi, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất	kg	123,2	25.000	3.080.000
17	Quả mướp	Quả đều, không thối, ong châm, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	180	35.000	6.300.000
18	Quả dọc	Quả to đều , tươi không bị thối, dập lát	Kg	25	40.000	1.000.000
19	Quả bí ngô (bí đỏ)	Quả to đều, già, không thối, ong châm, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	358,5	23.000	8.245.500
20	Quả su su	Quả to đều, non, không bị dập lát	kg	240	25.000	6.001.000
21	Củ khoai sọ	Củ đều, bở, không thối, ngon, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	151,3	37.000	5.598.100
22	Củ khoai môn	Củ đều, bở, không thối, ngon, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	75	35.000	2.625.000
23	Củ dền	Củ đều, không thối, ngon, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	16,3	50.000	815.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
24	Khoai lang	Củ đều, bở, không thối, ngon, không có chất bảo quản, chất kích thích	kg	108	35.000	3.780.000
25	Bí đỏ non	Quả to đều, già, không thối, ong chàm, không biến đổi gen, không có chất kích thích..., chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	kg	100	25.000	2.500.000
26	Giá đỗ	Tươi, ngon, không chất kích thích, thân ngắn mập, trắng	Kg	292	16.000	4.672.000
27	Rau mồng tơi	Đối với rau ăn lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	200	30.000	6.000.000
28	Rau đay	Đối với rau ăn lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	80	30.000	2.400.000
29	Rau cải	Đối với rau ăn lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	22,0	35.000	770.000
30	Rau cải thìa	Đối với rau ăn lá phải tươi, mới, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ	kg	20	35.000	700.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
		thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.				
31	Lơ xanh	Cây phải tươi, ngon, không thối, không sâu, không cuống thân cây, lá cây không biến đổi gen, không có chất kích thích, chất bảo vệ thực vật.	Kg	90	55.000	4.950.000
32	Hành lá, mùi	Tươi, ngon, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất	kg	150	50.000	7.500.000
33	Chuối xanh	Tươi, ngon, không bị dập nát, không sâu,, không có tạp chất	kg	35	20.000	700.000
34	Rau răm	Tươi, ngon, không bị dập nát, không sâu,, không có tạp chất	kg	7	50.000	350.000
35	Giá đỗ	Tươi ngon, không thối, không chất kích thích, bảo quản	kg	200	20.000	4.000.000
36	Đậu phụ	Không chất bảo quản, đậu trắng không vỡ, không đổi màu, mùi	kg	50	28.000	1.400.000
37	Dọc mùng	Xanh, tươi đều, không dập, không ngả màu, không thối nhũn	Kg	60	25.000	1.500.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
38	Ngô vàng	Tươi, không sâu, không thuốc bảo quản	Kg	200	40.000	8.000.000
39	Bắp cải	Cây phải tươi, mới, to đều, các bẹ lá ôm nhau, không bị dập nát, không sâu, không có lá úa, lá già, không có tạp chất, không biến đổi gen, không có chất bảo vệ thực vật. Thu hoạch đúng thời vụ.	Kg	125	20.000	2.500.000
40	Thanh long	Đối với quả ăn tráng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên, không có chất bảo quản, chất kích thích	kg	150	35.000	5.250.000
41	Dưa vàng	Đối với quả ăn tráng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	100	40.000	4.000.000
42	Chuối tây	Chín đều, không chất bảo quản, không chất kích thích	Kg	600	30.000	18.000.000
43	Cam sành	Đối với quả ăn tráng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	25	30.000	750.000
44	Quả roi	Đối với quả ăn tráng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên, không có chất bảo quản, chất kích thích	kg	50	50.000	2.500.000
45	Quả quýt	Đối với quả ăn tráng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	80	40.000	3.200.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
46	Lê sữa	Đối với quả ăn tráng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	100	55.000	5.500.000
47	Dưa hấu	Đối với quả ăn tráng miệng phải tươi, ngon, ngọt tự nhiên, không có chất bảo quản, chất kích thích	Kg	500	25.000	12.500.000
48	Nước cốt dừa	Không nấm mốc, không chất bảo quản đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	14	100.000	1.400.000
49	Gia vị sốt vang	Không nấm mốc, không chất bảo quản đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	Gói	30	15.000	450.000
50	Hạt sen	Không nấm mốc, không chất bảo quản đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	Kg	30	230.000	6.900.000
51	Mộc nhĩ	Không nấm mốc, không chất bảo quản đảm bảo	kg	9	140.000	1.260.000
52	Nấm hương khô	Không nấm mốc, không chất bảo quản đảm bảo	Kg	8	320.000	2.560.000
53	Đỗ đen hạt nhỏ	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	Kg	29	90.000	2.610.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
54	Hạt tiêu	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	Kg	1	200.000	200.000
55	Miến	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	Kg	70	80.000	5.600.000
56	Sữa ông thọ đặc	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	hộp	16	25.000	400.000
57	Gia vị thịt kho	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	Gói	20	9.000	180.000
58	Dầu ăn ... Gold (2L)	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	Can	337	70.000	23.590.000
59	Muối nghiền Iốt	Khô, không bết, không chảy nước. Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	Gói	46	23.000	1.058.000
60	Mắm sơn hải	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	113	43.000	4.859.000
61	Đường trắng	Khô, không bết, không chảy nước. Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	66	35.000	2.310.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
62	Bột sắn dây	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	103	220.000	22.660.000
63	Lạc đỏ	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	21	95.000	1.995.000
64	Vừng sát vỏ	Không nấm mốc, không chất bảo quản, đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	23	100.000	2.300.000
65	Bột canh	Khô, không bết, không chảy nước. Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	75	32.000	2.400.000
66	Bánh mỳ	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	túi	300	25.000	7.500.000
67	Muối hạt	Khô, không bết, không chảy nước. Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	25	13.000	325.000
68	Sữa bò tươi	Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	50	50.000	2.500.000
69	Hạt nêm	Khô, không bết, không chảy nước. Đảm bảo tối thiểu ½ hạn sử dụng	kg	123	65.000	7.995.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
70	Đỗ xanh không vỏ	Không nấm mốc, không chất bảo quản, không mối mọt	Kg	80	58.000	4.640.000
71	Bánh phở	Không nấm mốc, không chất bảo quản	Kg	200	27.000	5.400.000
72	Bánh đa tươi	Không nấm mốc, không chất bảo quản	Kg	154,1	35.000	5.393.500
73	Gạo nếp cẩm	Không nấm mốc, không chất bảo quản, không mối mọt	kg	55	45.000	2.475.000
74	Gạo nếp	Không nấm mốc, không chất bảo quản, không mối mọt	Kg	130	35.000	4.550.000
75	Gạo BC	Không nấm mốc, không chất bảo quản, không mối mọt	Kg	5.000	21.000	105.000.000
76	Thịt lợn nạc	Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ; Thịt mặt cắt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn	Kg	660	155.000	102.300.000
77	Thịt lợn mỡ sấn	Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ; Thịt mặt cắt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm. Mùi: Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, vàng mỡ to (khi luộc thịt).	kg	1.301	145.000	188.645.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
78	Thịt nạc bò	Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ; Thịt mặt cắt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm. Mùi: Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, váng mỡ to (khi luộc thịt).	kg	299,6	280.000	83.888.000
79	Sườn thăn lợn	Tươi, mới, bề mặt khô, sạch, không dính lông và tạp chất lạ; Thịt mặt cắt mịn, có độ đàn hồi, ấn ngón tay vào thịt không để lại dấu ấn trên bề mặt thịt khi bỏ tay ra; Màu sắc: Màu đặc trưng của sản phẩm. Mùi: Đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Nước luộc thịt thơm, trong, váng mỡ to (khi luộc thịt).	kg	136	175.000	23.800.000
80	Tim lợn	Tim tươi, không chất bảo quản	kg	63,7	310.000	19.747.000
81	Gà ta làm sạch (1.4–1.7kg/con)	Thịt gia cầm tươi, sống, ngon phải được lấy từ gia súc, gia cầm, chim và thú nuôi... sống, khỏe mạnh, và an toàn thực phẩm	kg	220	155.000	34.100.000
82	Ngan làm sạch (2.5–3.0kg/con)	Thịt gia cầm tươi, sống, ngon phải được lấy từ gia súc, gia cầm, chim và thú nuôi... sống, khỏe mạnh, và an toàn thực phẩm	kg	155	160.000	24.800.000
83	Vịt ta làm sạch (1.4–1.7kg/con)	Thịt gia cầm tươi, sống, ngon phải được lấy từ gia súc, gia cầm, chim và thú nuôi... sống, khỏe mạnh, và an toàn thực phẩm	kg	57	130.000	7.410.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
84	Chim bồ câu ( 0.2kg- 0.3 kg)	Thịt gia cầm tươi, sống, ngon phải được lấy từ gia súc, gia cầm, chim và thú nuôi... sống, khỏe mạnh, và an toàn thực phẩm	con	150	115.000	17.250.000
85	Trứng gà ta	Trứng tươi, mới. Không có mùi lạ, vỏ tròn, không bị méo mó. Lòng trắng trong, không bị loãng quá. Lòng đỏ có màu đặc trưng, không bị loãng.	kg	175	68.000	11.900.000
86	Trứng vịt	Trứng tươi, mới. Không có mùi lạ, vỏ tròn, không bị méo mó. Lòng trắng trong, không bị loãng quá. Lòng đỏ có màu đặc trưng, không bị loãng.	kg	128	72.000	9.216.000
87	Trứng chim cút	Trứng tươi, mới. Không có mùi lạ, vỏ tròn, không bị méo mó. Lòng trắng trong, không bị loãng quá. Lòng đỏ có màu đặc trưng, không bị loãng.	kg	70	110.000	7.700.000
88	Tôm lột	Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ.	kg	300	280.000	84.000.000
89	Cá rô phi	thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ.	kg	5	65.000	325.000
90	Cá trắm đen cắt khúc	Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ.	kg	99	130.000	12.870.000
91	Cá chép giòn	Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ.	kg	100	250.000	25.000.000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
92	Cá thu phần	Thủy hải sản đông lạnh vẫn giữ được màu sắc, mùi vị tự nhiên, không bị nát, tanh, ươn, ít nhất còn 2/3 hạn sử dụng ghi trên bao bì. Không chất bảo quản.	kg	75	100.000	7.500.000
93	Cá hồi	Thủy hải sản đông lạnh vẫn giữ được màu sắc, mùi vị tự nhiên, không bị nát, tanh, ươn, ít nhất còn 2/3 hạn sử dụng ghi trên bao bì. Không chất bảo quản.	kg	45	350.000	15.750.000
94	Ngao	Ngao trắng tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có con chết, không có mùi lạ, không sạn.	kg	200	25.000	5.000.000
95	Tép gạo	Tép tươi ngon, không bị ươn, không có bẩn	kg	59	170.000	10.030.000
96	Cua đồng	Cua còn sống, tươi	kg	158	170.000	26.860.000
97	Ếch sơ chế làm sạch	Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ.	kg	127	240.000	30.480.000
98	Lươn làm sạch	Thủy hải sản tươi, sống, đúng chủng loại yêu cầu. Không có dịch nhớt, không có mùi lạ.	kg	60	320.000	19.200.000
<b>II</b>	<b>SẢN PHẨM DINH DƯỠNG</b>					<b>416,900,000</b>
1	Sữa chua Vinamilk (60g)	Sữa không bị tách nước, còn hạn sử dụng	hộp	20.600	4.250	87,550,000

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	SPĐ Shizu Gold School 1000g (sữa bột AIWADO)	Sữa không bị vón cục, còn hạn sử dụng	kg	1.177	279,720	329,350,000
<b>III</b>	<b>CHẤT ĐÓT</b>					<b>131,740,000</b>
1	Gas petro Hồng Hà	Có logo và tem niêm phong, Vỏ bình còn nguyên vẹn, không móp méo, không rỉ sét, không biến dạng	kg	3.822,24	34.467	131,740,000
<b>Tổng cộng</b>						<b>1,778,490,000</b>

*Bảng chữ: Một tỷ bảy trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng./.*